BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 10 năm 2019

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**16.443.230.979**		**149.829.705.115**
1	Hàng thủy sản	USD		71.333.007		628.769.064
2	Hàng rau quả	USD		28.000.283		295.599.776
3	Cà phê	Tấn	37.444	71.774.818	476.485	913.527.496
4	Hạt tiêu	Tấn	4.600	13.170.649	49.287	148.792.093
5	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		19.860.747		183.039.860
6	Hóa chất	USD		70.276.333		763.462.708
7	Sản phẩm hóa chất	USD		53.527.883		497.001.526
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	59.431	67.304.119	634.474	750.525.086
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		177.001.422		1.751.163.441
10	Cao su	Tấn	10.636	14.269.928	83.870	119.021.963
11	Sản phẩm từ cao su	USD		44.605.394		411.995.827
12	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		208.996.179		2.231.945.033
13	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		455.988.946		3.763.262.655
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*421.903.751*		*3.443.287.824*
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		63.780.537		548.918.508
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	104.945	260.359.721	906.022	2.416.896.935
16	Hàng dệt, may	USD		1.580.708.294		16.073.186.646
17	Giày dép các loại	USD		1.242.504.265		11.356.063.414
18	Sản phẩm gốm, sứ	USD		19.268.616		190.124.149
19	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		65.267.999		638.610.428
20	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		61.625.321		460.233.491
21	Sắt thép các loại	Tấn	254.807	169.700.440	3.005.665	1.950.178.760
22	Sản phẩm từ sắt thép	USD		184.376.352		1.773.086.171
23	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		136.054.542		1.459.586.912
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.077.173.045		26.087.559.537
25	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.707.829.797		42.040.634.496
26	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		290.589.490		2.831.208.463
27	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.420.172.395		12.384.564.766
28	Dây điện và dây cáp điện	USD		149.132.517		1.107.247.868

Create PDF files without this message by purchasing novaPDF printer (http://www.novapdf.com)

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		614.132.388		6.008.434.883
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*44.414.601*		*466.896.993*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*448.377.127*		*4.256.861.815*
30	Hàng hóa khác	USD		1.104.445.552		10.045.063.160

Ngày in: 12/11/2019

Create PDF files without this message by purchasing novaPDF printer (http://www.novapdf.com)